

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.514.624.423	237.221.336.334
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.156.552.390	19.432.183.665
Tiền	111	5.1	9.156.552.390	19.432.183.665
Đầu tư tài chính			1.500.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.500.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.854.751.256	94.108.709.251
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	83.902.018.597	91.432.050.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.883.794.691	3.458.487.642
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	6.873.287.487	5.678.136.856
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.542.590.681)	(7.541.186.949)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.738.241.162	1.081.221.042
Hàng tồn kho	140		123.792.697.678	121.101.492.395
Hàng tồn kho	141	5.4	124.562.670.185	121.451.162.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(769.972.507)	(349.669.824)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.210.623.099	2.578.951.023
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.210.623.099	2.578.951.023
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.793.215.362	56.279.076.136
Các khoản phải thu dài hạn	210		82.000.000	82.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		82.000.000	82.000.000
Tài sản cố định	220		48.716.574.341	47.956.936.612
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	40.134.892.678	39.254.237.691
- Nguyên giá	222		129.023.633.920	123.511.122.882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.888.741.242)	(84.256.885.191)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	8.581.681.663	8.702.698.921
- Nguyên giá	228		11.195.873.723	11.195.873.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.614.192.060)	(2.493.174.802)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	6.566.704.808	6.235.932.081
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.566.704.808	6.235.932.081
Tài sản dài hạn khác	260		2.427.936.213	2.004.207.443
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.427.936.213	2.004.207.443
CỘNG	270		284.307.839.785	293.500.412.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		78.998.042.775	104.087.899.981
Nợ ngắn hạn	310		74.843.947.464	99.734.443.245
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	43.315.843.584	41.491.903.868
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	556.979.942	31.023.037
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.277.927.962	2.152.080.960
Phải trả người lao động	314		4.112.678.697	4.953.101.593
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	9.046.784.762	6.839.911.301
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.571.400	
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.047.906.753	10.950.293.476
Vay ngắn hạn	320	5.13	15.835.149.965	29.077.163.023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.373.895.601)	4.238.965.987
Nợ dài hạn	330		4.154.095.311	4.353.456.736
Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.088.095.311	4.287.456.736
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.309.797.010	189.412.512.489
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	205.309.797.010	189.412.512.489
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.800.000.000	100.800.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125	3.063.108.125
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.540.000)	(1.540.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.672.133.397	60.672.133.397
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.776.095.488	24.878.810.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		24.878.810.967	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		15.897.284.521	24.878.810.967
CỘNG	440		284.307.839.785	293.500.412.470

Người lập biểu



Phạm Thị Dứt

Kế toán trưởng



Nguyễn T Hồng Cẩm

Lập, Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.871.605.651	26.015.931.837
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.934.928.597	4.394.263.690
- Các khoản dự phòng	03	998.596.268	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	704.189.247	1.436.510.374
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.509.319.763	31.846.705.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.277.902.307	8.454.745.368
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.691.205.283)	(1.758.520.503)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.161.468.137)	6.810.331.715
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	423.728.770	856.329.539
- Tiền lãi vay phải trả	13	(704.189.247)	(1.436.510.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.672.654.387)	(6.598.804.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.264.908.495	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.505.547.172)	(7.952.558.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.740.795.109	30.221.718.692
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.694.566.326)	(5.412.137.318)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.784.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.694.566.326)	(5.360.352.574)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90.768.684.815	106.363.696.487
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.010.697.873)	(105.576.706.930)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.079.846.000)	(21.210.316.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.321.859.058)	(20.423.327.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.275.630.275)	4.438.039.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.432.183.665	6.091.948.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.156.553.390	10.529.988.020

Người lập biểu

Phạm Thị Dứt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Cẩm

Lập, Ngày tháng năm 2016
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TV. PHARM
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH
Tổng Giám đốc
Nguyễn Đăng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Loại tiền: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến	
			Năm 2016	Năm 2015	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng	01	6.1	87.121.969.905	103.686.907.164	169.675.715.823	211.369.431.686
Các khoản giảm trừ	02	6.2	659.030.228	912.566.449	1.236.776.343,00	1.725.919.185,00
Doanh thu thuần về bán hàng	10	6.3	86.462.939.677	102.774.340.715	168.438.939.480	209.643.512.501
Giá vốn hàng bán	11	6.4	53.251.954.465	65.958.604.136	106.027.399.580	134.085.662.071
Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		33.210.985.212	36.815.736.579	62.411.539.900	75.557.850.430
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	14.900.584	289.730.586	119.435.037	395.397.198
Chi phí tài chính	22	6.6	722.946.114	1.315.705.909	1.376.162.170	2.332.376.563
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23				704.189.247	1.436.510.374
Chi phí bán hàng	24	6.7	17.181.201.720	18.473.919.785	33.634.089.375	37.082.808.160
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	3.989.766.203	6.023.846.425	8.283.792.097	10.756.636.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11.331.971.759	11.291.995.046	19.236.931.295	25.781.426.568
Thu nhập khác	31		383.661.513	67.185.919	834.263.535	500.771.252
Chi phí khác	32		245.449	194.943.415	199.589.179	266.265.983
Lợi nhuận khác	40		383.416.064	(127.757.496)	634.674.356	234.505.269
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.715.387.823	11.164.237.550	19.871.605.651	26.015.931.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.343.077.565	2.456.132.261	3.974.321.130	5.723.505.004
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.372.310.258	8.708.105.289	15.897.284.521	20.292.426.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.577	2.013

Người lập biểu

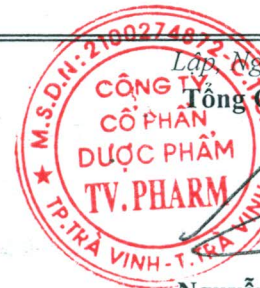


Phạm Thị Dứt

Kế toán trưởng



Nguyễn T Hồng Cẩm



Lập Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV. PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17/03/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2100274872 đăng ký lần đầu ngày 09/05/2003 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ: 100.800.000.000 đồng tương đương 10.080.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100274872 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài); thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước uống không chứa cồn.

Trong quý 2 năm 2016 các ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài). Ngoài ra Công ty không có kinh doanh khác.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 27 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 0743 753121

Fax : 0743 855372

Mã số thuế : 2100274872

Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.PHARM:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Hà Nội đặt tại số 22 11B Trung Yên 10, khu đô thị Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đà Nẵng đặt tại số 423 Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số Q1 Bis Bạch Mã, cư xá Bắc Hải, phường 15, quận 10 thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đồng Nai đặt tại số 20/4, KP 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại An Giang đặt tại số 11B, đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Cần Thơ đặt tại số 17B2 khu dân cư 91B, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Trà Vinh đặt tại số 37 – 39 Phạm Thái Bường, phường 3, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đắk Lắk đặt tại số 38/08, Lê Thị Hồng Gấm, phường Tân An, Thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Khánh Hoà

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 560 người, trong đó số cán bộ quản lý là 10 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, nhóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

* Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

* Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

* Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

Tỷ giá quy đổi các ngoại tệ tại ngày 30/06/2016 là VND/USD, VND/EUR.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính. Và được lập theo thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trong năm Công ty không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng.

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy vi tính	06
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trong quý 2 năm 2016, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100274872 cấp lần 10 ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, nguồn vốn kinh doanh của Công ty gồm:

Chủ sở hữu	Theo giấy CNĐKKD		Vốn thực góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	43.819.200.000	43,47	43.819.200.000	43,47
Cổ đông khác	56.980.800.000	56,53	56.980.800.000	38,47
Cộng	100.800.000.000	100,00	100.800.000.000	100,00

4.8 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu tài chính được ghi nhận trong kỳ là các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn thực nhận tại các ngân hàng.

4.9 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Số 27 đường Điện Biên Phủ, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.10 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty nộp thuế GTGT với các thuế suất thuế GTGT như sau:

- 5% đối với kinh doanh các mặt hàng thuốc dược phẩm.
- 10% đối với kinh doanh thực phẩm chức năng, dầu cọ, dầu đậu nành

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11 Các thông tin liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
-Tiền mặt	737.756.543	382.146.200
- Tiền mặt	737.756.543	382.146.200
-Tiền gửi ngân hàng	8.418.795.847	19.050.037.465
- Tiền gửi VND	8.129.032.204	18.804.814.768
- Tiền ngoại tệ (USD)	289.763.643	245.222.697
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	9.156.552.390	19.432.183.665
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Phải thu khách hàng VND	83.132.260.248	90.493.182.695
<i>Phải thu KH khu vực Trà Vinh</i>	2.376.673.634	1.202.473.582
<i>Phải thu KH CN Thành phố</i>	18.008.054.766	20.907.773.385
<i>Phải thu KH Quây H22</i>	1.287.953.423	385.901.575
<i>Phải thu KH CN Hà Nội</i>	7.326.165.532	6.097.445.853
<i>Phải thu KH CN Cần Thơ</i>	14.060.408.022	13.960.684.008
<i>Phải thu KH CN Đồng Nai</i>	6.986.024.125	9.277.966.961
<i>Phải thu KH CN Đà Nẵng</i>	7.981.566.380	6.574.188.965
<i>Phải thu KH CN An Giang</i>	8.160.450.769	12.520.620.278
<i>Phải thu KH trực thuộc CN Trà Vinh</i>	4.787.705.141	5.888.267.509
<i>Phải thu KH CN Đắc Lắc</i>	4.602.203.169	6.443.190.877
<i>Phải thu KH CN Nha Trang</i>	7.555.055.287	7.234.669.702
- Phải thu khách hàng USD	769.758.349	938.867.964
<i>Phải thu KH khu vực Trà Vinh</i>	769.758.349	938.867.964
Cộng	83.902.018.597	91.432.050.659
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.542.590.681)	(7.541.186.949)
Cộng	77.359.427.916	83.890.863.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Phải thu người lao động	2.473.564.816	1.633.534.553
Ký quỹ, ký cược	453.325.102	697.998.846
Các khoản phải thu khác	3.946.397.569	3.346.603.457
Cộng	6.873.287.487	5.678.136.856

5.4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Khoản mục		
- Nguyên liệu, vật liệu	47.675.830.832	44.496.197.990
- Công cụ dụng cụ	179.931.000	86.966.000
- Chi phí SX, KD DD	18.059.865.975	14.477.702.533
- Thành phẩm	48.160.584.394	48.779.242.318
- Hàng hóa	10.486.457.984	13.611.053.378
Cộng	124.562.670.185	121.451.162.219
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(769.972.507)	(349.669.824)
Cộng	123.792.697.678	121.101.492.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	41.972.146.063	67.156.547.585	11.683.958.316	2.637.970.918	60.500.000	123.511.122.882
2 Tăng trong 6 tháng đầu năm 201	1.524.951.648	3.519.165.587	650.449.091	-	-	5.694.566.326
- Mua 6 tháng đầu năm 2016	1.524.951.648	3.519.165.587	650.449.091			5.694.566.326
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
3 Giảm trong 6 tháng đầu năm 201	182.055.288	-	-	-	-	182.055.288
- Thanh lý, nhượng bán	182.055.288					182.055.288
4 Số dư tại ngày 30/06/2016	43.315.042.423	70.675.713.172	12.334.407.407	2.637.970.918	60.500.000	129.023.633.920
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	25.891.276.854	49.125.147.705	7.474.486.214	1.739.085.522	26.888.896	84.256.885.191
2 Tăng trong 6 tháng đầu năm 201	1.138.695.102	2.837.094.231	684.368.250	148.712.088	5.041.668	4.813.911.339
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm	1.138.695.102	2.837.094.231	684.368.250	148.712.088	5.041.668	4.813.911.339
3 Giảm trong 6 tháng đầu năm 201	182.055.288	-	-	-	-	182.055.288
- Thanh lý, nhượng bán	182.055.288					182.055.288
4 Số dư tại ngày 30/06/2016	26.847.916.668	51.962.241.936	8.158.854.464	1.887.797.610	31.930.564	88.888.741.242
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2016	16.080.869.209	18.031.399.880	4.209.472.102	898.885.396	33.611.104	39.254.237.691
2 Tại ngày 30/06/2016	16.467.125.755	18.713.471.236	4.175.552.943	750.173.308	28.569.436	40.134.892.678

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : -

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	9.580.962.905	885.378.818	729.532.000	11.195.873.723
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm 2016				-
3. Giảm trong 6 tháng đầu năm 2016				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2016	9.580.962.905	885.378.818	729.532.000	11.195.873.723
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.059.513.986	704.128.816	729.532.000	2.493.174.802
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm 2016	63.850.590	57.166.668		121.017.258
3. Giảm trong 6 tháng đầu năm 2016				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2015	1.123.364.576	761.295.484	729.532.000	2.614.192.060
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</i>				
1. Tại ngày 01/01/2016	8.521.448.919	181.250.002	-	8.702.698.921
2. Tại ngày 30/06/2016	8.457.598.329	124.083.334	-	8.581.681.663

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/03/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay -

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 31/03/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.7 CHI PHÍ XDCB DỜ DANG		
- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạng mục mua đất ở Nhà Bè, TPHCM	6.160.468.444	6.160.468.444
- Hạng mục kho lạnh Nhà Bè	64.236.364	64.236.364
- Hạng mục sửa chữa phòng RD	-	11.227.273
- Phần mềm SS4U	342.000.000	
Cộng	6.566.704.808	6.235.932.081
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.829.220.212	1.523.841.018
Khác	598.716.001	480.366.425
Số dư cuối kỳ	2.427.936.213	2.004.207.443
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
Phải trả người bán VND	29.106.686.909	25.015.678.699
Phải trả người bán USD (i)	14.209.156.675	14.871.700.169
Phải trả người bán EUR (ii)		1.604.525.000
Cộng	43.315.843.584	41.491.903.868
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	556.979.942	31.023.036
Cộng (i)	556.979.942	31.023.036
(i) Đây là khoản tiền người mua thuốc các loại đã trả trước cho Công ty		
	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.321.131	1.472.654.387
Thuế thu nhập cá nhân	458.165.250	633.984.991
Các loại thuế khác	45.441.581	45.441.581
Cộng	3.277.927.962	2.152.080.959

5.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí phải trả	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Chi phí KM, quảng cáo phải trả	8.279.964.762	6.073.091.301
Khác	766.820.000	766.820.000
Cộng	9.046.784.762	6.839.911.301

5.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn tại các Ngân hàng	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank- VND	7.879.506.775	14.176.005.113
Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Trà Vinh- V	7.955.643.190	14.901.157.910
Cộng	15.835.149.965	29.077.163.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(1.540.000)	3.063.108.125	46.723.544.858	7.963.198.916	33.367.814.790
Lãi trong năm 2015						34.958.656.967
Trích lập các quỹ						(5.084.908.567)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, an sinh XH				7.115.229.623		(7.115.229.623)
Trích tiếp cổ tức năm 2014						(21.167.676.600)
Trích tiếp cổ tức năm 2015						(10.079.846.000)
Tăng khác				7.963.198.916		
Giảm khác				(1.129.840.000)	(7.963.198.916)	
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.800.000.000	(1.540.000)	3.063.108.125	60.672.133.397	-	24.878.810.967
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2016						15.897.284.521
Số dư tại ngày 30/06/2016	100.800.000.000	(1.540.000)	3.063.108.125	60.672.133.397	-	40.776.095.488

(*) Ghi chú:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2016	%
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn	43.819.200.000	43,47%
Cổ đông khác	56.979.260.000	56,53%
Cổ phiếu quỹ	1.540.000	0,00%
Cộng	100.800.000.000	100,00%

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2016	100.800.000.000	100.800.000.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/06/2016	100.800.000.000	63.000.000.000
+ Thặng dư vốn cổ phần		
- Thặng dư tại ngày 01/01/2016	3.063.108.125	3.063.108.125
- Thặng dư tăng trong quý	-	-
- Thặng dư giảm trong quý	-	-
- Thặng dư tại ngày 30/06/2016	3.063.108.125	3.063.108.125

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.080.000	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.079.846	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	162.682.570.711	183.824.008.025
<i>Hoạt động thương mại</i>	6.993.145.112	27.545.423.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	169.675.715.823	211.369.431.686

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chiết khấu thương mại	1.126.583.879	1.429.115.786
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại	110.192.464	296.803.399
Cộng	1.236.776.343	1.725.919.185

6.3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	168.438.939.480	209.643.512.501
Cộng	168.438.939.480	209.643.512.501

6.4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.709.772.072	108.609.821.630
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.317.627.508	25.475.840.441
Cộng	106.027.399.580	134.085.662.071

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
LỢI NHUẬN GỘP		
Thành phẩm	61.872.732.919	73.548.300.425
Hàng hoá	538.806.981	2.009.550.005
Cộng	62.411.539.900	75.557.850.430
6.5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.525.847	51.784.744
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.909.190	343.612.454
Lãi do đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm		
Cộng	119.435.037	395.397.198
6.6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	704.189.247	1.436.510.374
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	135.991.844	531.138.481
Chiết khấu thanh toán	535.981.079	364.727.708
Lỗ do đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm		
Cộng	1.376.162.170	2.332.376.563
6.7 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	9.240.324.073	10.849.266.983
Chi phí dụng cụ đồ dùng	31.137.488	38.105.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.074.620	548.128.286
Chi phí bằng khác	23.817.553.194	25.647.307.429
Cộng	33.634.089.375	37.082.808.160
6.8 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	4.567.344.360	4.809.779.982
Thuế, phí và lệ phí	83.889.104	77.913.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.542.083	123.230.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.047.864	94.852.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.109.422	523.216.933
Chi phí dự phòng	(583.953.497)	725.830.907
Chi phí bằng tiền khác	3.285.812.761	4.401.811.447

Cộng

8.283.792.097

10.756.636.337

6.11 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Tổng thu nhập chịu thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

6 tháng đầu năm
2016

6 tháng đầu năm 2015

19.871.605.651

26.015.931.837

19.871.605.651

26.015.931.837

20%

22%

3.974.321.130

5.723.505.004

6.13 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm
2016

6 tháng đầu năm 2015

15.897.284.521

20.292.426.833

15.897.284.521

20.292.426.833

10.080.000

10.080.000

1.577

2.013

Người lập biểu

Phạm Thị Dứt

Kế toán trưởng

Nguyễn T Hồng Cẩm

Lập ngày tháng năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Nguyên